KHI TẬP TỤC HÔN NHÂN CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ BỊ DUNG TỤC HÓA

TS. Nguyễn Văn Thắng

Tóm tắt: *Những tập tục hôn nhân của các tộc người thiểu số (TNTS) gồm ngủ thăm, "bắt chồng", "kéo vợ", hôn nhân cận huyết thống và nối dây vốn hàm chứa những giá trị nhân văn, xã hội và văn hóa sâu sắc. Nhưng các tập tục hôn nhân này đã và đang ngày càng bị cả "người bên trong" lẫn "người bên ngoài" lợi dụng để đạt những mục đích thực dụng. Vậy chúng đang bị lợi dụng tới mức nào và hệ quả ra sao? Bài viết này sẽ làm rõ hai vấn đề vừa nêu. Thông qua thực trạng dung tục hóa tập tục hôn nhân ở các TNTS, bài viết muốn chỉ ra tính thực dụng của con người hay các chủ thể văn hóa trong biến đổi văn hóa và nhấn mạnh tới vai trò cần thiết của cách tiếp cận thực dụng (instrumental approach) trong nghiên cứu về sự tiếp nối và biến đổi văn hóa.*

Từ khóa: *Tập tục hôn nhân, tộc người thiểu số, dung tục hóa.*

Trong 53 TNTS ở Việt Nam, tộc người nào cũng có những tập tục hôn nhân riêng. Tuy tên gọi và hình thức thể hiện ở các tộc người có khác nhau nhưng bản chất của những tập tục hôn nhân này về cơ bản là giống nhau. Những tập tục hôn nhân của các TNTS vốn hàm chứa những giá trị nhân văn, xã hội và văn hóa riêng, nhưng khoảng từ cuối những năm 1980 trở lại đây đã và đang bị không chỉ "*người bên trong*" mà cả "*người bên ngoài*" lợi dụng để đạt những mục đích thực dụng, như: tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, thách cưới, đa thê và mại dâm. Vì vậy, những giá trị nhân văn, xã hội và văn hóa vốn có của chúng về cơ bản đã bị mất. Để giúp bạn đọc hiểu rõ hơn những tập tục hôn nhân của các TNTS đã và đang bị dung tục hóa tới mức nào và hệ quả ra sao, hai vấn đề này sẽ được làm rõ trong bài viết này. Thông qua vấn đề dung tục hóa tập tục hôn nhân ở các TNTS, bài viết muốn chỉ ra tính thực dụng của con người hay của các chủ thể văn hóa trong biến đổi văn hóa cũng như muốn nhấn mạnh tới vai trò của cách tiếp cận thực dụng (Nguyễn Văn Thắng, 2007, tr. 24-29) trong nghiên cứu sự biến đổi văn hóa[1].

[1] Cách tiếp cận thực dụng là một trong những cách tiếp cận nghiên cứu về bản sắc tộc người nổi lên trong nhân học Âu - Mỹ từ những năm 1960. Cohen (1969), Brass (1974) và Smith (1981) là những đại diện tiêu biểu cho cách tiếp cận này. Theo cách tiếp cận thực dụng, bản sắc tộc người là bản sắc xây dựng và mang tính thực dụng. Các thành viên tộc người thường chọn những đặc trưng văn hóa - xã hội nào mang lại những lợi ích kinh tế - xã hội hoặc chính trị nhất định cho họ để xây dựng nên bản sắc tộc người riêng cho mình. Cũng theo cách tiếp cận này, bản sắc tộc người không phải là tĩnh. Sự thay đổi bản sắc tộc người hoặc một số yếu tố cấu thành nên nó thường diễn ra dưới tác động hay áp lực từ bên ngoài. Nhưng thay đổi như thế nào và tới mức nào lại do bản thân các thành viên tộc người quyết định. Thêm nữa, sự thay đổi bản sắc tộc người chỉ diễn ra khi sự thay đổi này mang lại những lợi ích kinh tế - xã hội hay chính trị nhất định cho các thành viên tộc người. Tuy cách

1. Giá trị nhân văn, xã hội và văn hóa của các tập tục hôn nhân truyền thống

1.1. Tục ngủ thăm

Tục này phổ biến ở khá nhiều TNTS. Ở mỗi tộc người, được gọi bằng một tên riêng, ví dụ người Thổ gọi là "*ngủ mái*", người Bru-Vân Kiều gọi là "*đi sim*", người Ra-glai gọi là "*ngủ thảo*", người Cơ-tu lại gọi là "*ngủ duông*", người Mạ gọi là "*tầm pài*",… Theo tục này, khi trai gái đến tuổi dựng vợ gả chồng, họ được phép ngủ chung qua đêm để tìm hiểu nhau. Tuy quan niệm về độ tuổi dựng vợ gả chồng ở các TNTS khác nhau, nhưng thường thì con gái khoảng 15 - 16 tuổi và con trai khoảng 16 - 17 tuổi đã được xem là đến tuổi đi tìm bạn đời cho mình hay được phép ngủ thăm.

Ngủ thăm thường diễn ra sau vụ thu hoạch, vào mùa trăng hay các dịp lễ hội như lễ mừng lúa mới, lễ lên nhà mới, lễ cưới, lễ bỏ mả,… Để có thể ngủ thăm được với nhau, trước hết, đôi trai gái phải quen biết và có cảm tình với nhau. Sự quen biết và tình cảm này thường nảy sinh qua các làn điệu khèn môi, khèn lá, những lần gặp nhau ở chợ, những đêm sinh hoạt vui chơi văn hóa văn nghệ chung, nhất là qua những lần hát đối đáp trao duyên với nhau. Sau khi quen biết và có cảm tình với nhau, các chàng trai cô gái có thể rủ nhau ngủ thăm. Địa điểm ngủ thăm có thể là nhà một bà góa như ở người Thổ, xã Nghĩa Quang, Nghĩa Đàn, Nghệ An (Nguyễn Văn Thắng, 1979); ở *nhà xu* dựng ven rừng hay ven suối như ở người Bru-Vân Kiều, xã Hướng Linh, Hướng Hóa, Quảng Trị;… Với ngủ thăm, trai gái chỉ được phép nằm chuyện trò tâm sự để tìm hiểu và bày tỏ tình cảm với nhau, tuyệt nhiên không được vượt quá giới hạn này. Nếu vi phạm, sẽ bị trừng phạt theo luật tục riêng của từng tộc người. Ví dụ, ở người Bru-Vân Kiều, người con gái ngủ thăm có thai sẽ bị đuổi ra khỏi làng; gia đình cô ta không những phải nộp phạt bằng lợn và rượu cho làng để cúng "*yang*" (thần) mà còn bị ô danh cả đời (Nguyễn Văn Thắng, 1990). Hay theo luật tục của người Xơ-đăng, trai gái "ăn cơm trước kẻng" còn bị làng tế sống cho "*yang*" để tránh bị "*yang*" trừng phạt. Bằng cứ là vào đêm rằm tháng Tư năm 1981, anh Hồ Ngọc Thanh (sinh năm 1963) và chị Nguyễn Thị Bông (sinh năm 1963) ở thôn 2, xã Trà Ca, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam cùng là học sinh nội trú thị trấn Bắc Trà My yêu nhau và ngủ thăm có thai đã bị cả làng lôi về trói và đánh đập cho đến chết để tế "*yang*". Rất may chị Bông đã được người thân giải thoát còn anh Thanh bị đánh chết để xác trong rừng (Vân Anh, 2015). Điều đáng lưu ý là, trai chưa vợ gái chưa chồng có thể ngủ thăm với bao nhiêu người tùy thuộc vào việc khi nào họ kén chọn được người bạn đời cho mình.

Tục ngủ thăm ở các tộc người vốn mang tính nhân văn sâu sắc: Nó thể hiện quyền tự do lựa chọn bạn đời hay tự do trong tình yêu và hôn nhân của thanh niên

tiếp cận thực dụng ít có giá trị cho việc nghiên cứu sự tiếp nối của bản sắc tộc người nhưng lại rất hữu dụng cho việc nghiên cứu về sự biến đổi của nó và vai trò của các chủ thể tộc người trong biến đổi bản sắc tộc người. Vì vậy, tới nay, nó vẫn là một trong những cách tiếp cận được áp dụng trong nghiên cứu về bản sắc tộc người nói riêng và văn hóa tộc người nói chung. Việc dung tục hóa tập tục hôn nhân ở các TNTS là nhằm những mục đích thực dụng về kinh tế - xã hội. Vì vậy, việc áp dụng cách tiếp cận thực dụng để nghiên cứu vấn đề này là phù hợp. Hơn nữa, thông qua việc áp dụng nghiên cứu này, chúng tôi muốn nhấn mạnh vai trò của cách tiếp cận thực dụng trong nghiên cứu sự biến đổi văn hóa và của các chủ thể văn hóa trong biến đổi văn hóa tộc người.

nam nữ các TNTS; Các hình thức sinh hoạt văn hóa tập thể gắn với ngủ thăm không những đã giúp thanh niên nam nữ làm quen và thiết lập mối quan hệ bạn bè và tình yêu với nhau mà còn là phương tiện để tái sản xuất ra một phần văn hóa riêng của từng tộc người. Ví dụ, trước khi *ngủ mái*, nam nữ thanh niên người Thổ thường cảm nhau bằng hát "*dạ ời*". "*Dạ ời*" là hình thức hát đối đáp giao duyên giữa hai bên nam nữ, mỗi bên có ít nhất từ vài người trở lên, vào những dịp vui, nhất là vào những đêm trăng sáng. Hai bên hát đối đáp ứng biến theo thể thơ lục bát. Khi người bên phe chủ hát xong, phe đối diện phải có người hát đối lại. Theo trình tự như vậy, do không bên nào chịu thua bên nào, cuộc hát "*dạ ời*" có thể kéo dài thâu đêm (Nguyễn Văn Thắng, 1979). Hay khi đi sim, nam nữ thanh niên Bru-Vân Kiều thường hát đối đáp giao duyên với nhau theo các làn điệu *cha chấp*, *oát* và *xanớt*. Thông qua làn điệu *cha chấp*, đôi trai gái hát để thăm dò về thân phận, hoàn cảnh và cảm nhận ban đầu về nhau. Với làn điệu *oát*, đôi bạn trẻ hát để xích lại gần nhau hơn. Và qua làn điệu *xà nớt*, họ hát để bày tỏ tình yêu và khát vọng muốn làm bạn đời của nhau. Đi kèm với những làn điệu dân ca này là những loại nhạc cụ truyền thống như kèn amam, kèn tariền… (Nguyễn Văn Thắng, 1990).

1.2. Tục "bắt chồng", "kéo vợ"

"Bắt chồng" là tập tục phổ biến của các tộc người còn bảo lưu tàn dư chế độ mẫu hệ ở Tây Nguyên như người Cơ-ho, Ba-na, Gia-rai,... Thực ra đây chỉ là một lễ dạm hỏi, nhưng có lẽ do chàng trai và gia đình nhà trai thường không đồng ý ngay và thách cưới cao khiến cô gái và gia đình nhà gái phải tiến hành làm lễ dạm hỏi nhiều lần mới thành công nên lễ dạm hỏi gần như một lễ đi "bắt chồng".

Để tiến hành "bắt chồng", trước hết, cô gái phải có tình cảm với chàng trai. Khi đã ưng và mến chàng trai rồi, cô ta mới nói với bố mẹ để làm lễ "bắt chồng". Các lễ "bắt chồng" thường diễn ra vào mùa xuân, cụ thể là, trong thời gian từ sau lễ hội mừng lúa mới (tháng Giêng âm lịch) tới khoảng hết tháng Ba hàng năm. Lễ "bắt chồng" thường được tiến hành vào ban đêm. Sở dĩ như vậy vì nếu bị thất bại, nhà gái đỡ bị "mất mặt" với bà con họ hàng và láng giềng hơn. Vào đêm đã định, ông mai hoặc bà mối (thường là ông cậu) cùng cô gái và đại diện gia đình cô mang lễ vật đến nhà trai để làm lễ "bắt chồng". Tuy lễ vật "bắt chồng" khác biệt theo tộc người nhưng bắt buộc đều phải có vòng hay nhẫn bạc. Sau khi thưa chuyện với nhà trai, ông tơ hoặc bà mối sẽ trao vòng hay nhẫn "cầu hôn" cho chàng trai. Nếu đồng ý, chàng trai nhận lễ vật này. Sau đó, nhà gái hỏi về lễ vật thách cưới. Thường khoản lễ vật này cao hơn nhiều so với thu nhập của các hộ gia đình TNTS Tây Nguyên, nhưng giá trị cụ thể là bao nhiêu còn phụ thuộc vào giá trị con người của chàng trai, mức độ tình yêu của đôi trai gái, sự cảm thông của nhà trai và nhất là tài thương thuyết của nhà gái. Nhà gái thường cố gắng thuyết phục để nhà trai giảm số lễ vật thách cưới xuống tới mức có thể chấp nhận được. Ngược lại, nếu không đồng ý, chàng trai không nhận vòng hay nhẫn "cầu hôn". Tuy nhiên, nếu vẫn thích "bắt" chàng trai về làm chồng thì 7 ngày sau, cô gái lại cùng ông mai bà mối và đại diện gia đình trở lại nhà chàng trai để tiếp tục làm lễ "bắt chồng". Nếu chàng trai vẫn không đồng ý thì cô gái hoặc là tiếp tục

làm lễ tái "bắt chồng" với anh ta hoặc đi "bắt chồng" khác. Trong trường hợp bị từ chối, danh giá của cô gái và gia đình sẽ bị tổn thương. Vì vậy, theo luật tục, nhà trai phải bồi thường cho cô gái và gia đình nhà gái bằng hiện vật hoặc bằng tiền. Trị giá khoản bồi thường này là bao nhiêu tùy theo quy định của từng tộc người. Nếu từ chối nhiều lần, gia đình nhà trai cũng chịu mất mát không nhỏ về thời gian, tiền bạc và nhất là uy tín (Vũ Đình Lợi, 1994).

"Bắt vợ" hay "kéo vợ" là tập tục phổ biến ở một số TNTS, nhất là ở vùng miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ, nhưng phổ biến nhất là ở người Hmông. Người Hmông gọi tập tục này là "*háy pù*". Gọi là "kéo vợ" nhưng cô gái "bị" kéo phải có cảm tình hay yêu chàng trai "kéo" mình. Nếu không, cô ta sẽ chống cự quyết liệt hoặc dù có bị bắt về nhà trai, vẫn kiên quyết từ chối làm dâu.

Một khi có cảm tình hay yêu một cô gái nào đó mà cũng nhận được tín hiệu đồng cảm từ cô ta thì chàng trai sẽ nói cho bố mẹ mình biết để xin được kéo vợ. Nếu đồng ý, bố mẹ chàng trai nhờ người chọn ngày giờ tốt để anh ta tiến hành kéo vợ. Chàng trai rủ một vài người bạn cùng đi. Khi tới nhà cô gái, chàng trai tìm cách gọi cô gái ra ngoài để tâm sự. Trong khi tâm sự mà thấy có cơ hội thuận lợi, anh ta nắm lấy tay cô gái vừa kéo đi vừa nói đưa cô về làm vợ mình. Những người cùng đi ẩn mình quanh đó sẽ xuất hiện và trợ giúp đưa cô gái đi. Nếu đồng ý, cô gái chỉ dùng giằng để gây khó dễ một lúc rồi đi theo. Khi về tới cửa chính nhà chàng trai, cô được làm lễ nhập hồn. Chủ lễ nhập hồn, một tay cầm ba nén nhang đang cháy và một tay cầm đôi gà (một sống, một mái), vừa hơ trước người cô gái vừa lẩm bẩm gọi và nhập hồn của cô về với gia đình nhà trai. Kể từ đây, cô được coi là dâu của gia đình nhà trai.

Sau khi "bị" kéo, cô gái phải ngủ lại gia đình nhà trai ba đêm. Thường đến sáng ngày thứ ba, cô được đại diện gia đình nhà trai đưa trở về nhà bố mẹ đẻ để báo tin và lấy đồ tư trang. Đoàn đưa cô dâu về nhà gồm có chú rể, phù dâu, bố hay mẹ chú rể và bà mối. Sau khi tự giới thiệu và chuyện trò làm quen, đại diện nhà trai rót rượu mời đại diện nhà gái, xin lỗi về "việc đã rồi" và xin cho chàng trai được làm rể gia đình nhà gái. Nếu đồng ý, đại diện gia đình nhà gái (thường là bà dì hoặc bà cô) hỏi cô gái có thật sự muốn làm dâu nhà trai hay không? Nếu cô gái đồng ý, nhà gái dọn tư trang cho cô ta mang về nhà trai để tiến tới các bước tiếp theo là ăn hỏi và tổ chức lễ cưới. Ngược lại, nếu cô gái khóc lóc và một mực không đồng ý về làm dâu thì nhà trai cũng đành phải chấp nhận.

Việc "bắt chồng" và "kéo vợ" chỉ thành công khi các đôi trai gái có tình cảm với nhau. Hơn nữa, trong trường hợp nếu đôi trai gái thật sự yêu nhau mà bị bố mẹ ngăn cản (thường là bố mẹ cô gái), chàng trai vẫn cứ "kéo" cô gái mà mình yêu về làm vợ. Trước sự kiên quyết của cô gái và trước sự việc "đã rồi", bố mẹ cô ta cũng buộc phải đồng ý. Vì vậy, "bắt chồng" và "kéo vợ" là cách để thanh niên nam nữ các tộc người thiểu số thực hiện quyền tự do trong tình yêu và hôn nhân của mình. Hơn nữa, các tập tục này còn diễn ra theo những nghi thức riêng của từng tộc người. Vì vậy, chúng còn phản ánh những đặc trưng văn hóa - xã hội riêng của từng tộc người.

1.3. Hôn nhân cận huyết

Hôn nhân cận huyết là hôn nhân giữa những người có cùng dòng máu trực hệ trong phạm vi ba đời tức hôn nhân giữa anh chị em họ với nhau. Hiện nay, hôn nhân anh chị em họ chéo (hôn nhân con cô - con cậu) và hôn nhân anh chị em họ song song (hôn nhân con dì - con già và con chú - con bác) là phổ biến ở nhiều TNTS như ở người Hmông, Mảng, Chứt, Cơ-ho, Mạ, Xtiêng, Ê-đê,… Sở dĩ như vậy vì theo nguyên tắc kết hôn của đồng bào thì cứ khác họ, khác ma là được. Hôn nhân giữa anh chị em họ với nhau là hôn nhân giữa những người khác họ, khác ma là bình thường. Hơn nữa, hôn nhân giữa anh chị em họ với nhau còn tránh được thách cưới cao, của cải không bị rơi vào tay "người ngoài" và dễ phối hợp để dạy bảo con cháu. Nhưng cá biệt, có tộc người do dân số quá ít lại không có họ như người Chứt chẳng hạn, buộc phải kết hôn cận huyết. Vào năm 1959, khi mới phát hiện đưa về lập bản ở Rào Tre (xã Hương Liên, Hương Khê, Hà Tĩnh), người Chứt chỉ có 11 hộ với 34 người lấy họ chung là "Hồ". Đến nay, họ đã có 37 hộ với 138 nhân khẩu. Hầu như tất cả những người này dù gần, dù xa đều có quan hệ huyết thống với nhau. Trong khi đó, do cách biệt về địa lý và tục bảo vệ gái làng của thanh niên Chứt ở Quảng Bình, người Chứt ở Rào Tre buộc phải kết hôn trong nội bộ bản (Võ Xuân Trang, 1998).

Như vậy, hôn nhân cận huyết diễn ra phổ biến ở nhiều TNTS là do nguyên tắc kết hôn, truyền thống văn hóa và điều kiện dân số riêng của từng TNTS.

1.4. Nối dây

Nối dây là tập tục khá phổ biến ở các tộc người còn tàn dư chế độ mẫu hệ ở Tây Nguyên. Ở mỗi tộc người, có một tên gọi riêng, ví dụ người Ê-đê là *chuê nuê* hay *duê nuê*, người Bru-Vân Kiều là *xợp*, người Chăm H'roi là *mă kơ mai,*… Theo tập tục này, sau khi vợ chết, người chồng muốn tái hôn trước hết phải lấy em hoặc chị gái của người vợ đã quá cố, ngược lại khi chồng chết, người vợ muốn tái giá trước hết phải lấy em hoặc anh trai của người chồng đã qua đời. Người sẽ lấy làm vợ hoặc chồng này được gọi là người "nối dây". Trong trường hợp gia đình nhà vợ không có người để nối dây mà người chồng muốn tái hôn với người bên ngoài thì anh ta phải để lại toàn bộ tài sản và con cái cho gia đình vợ rồi trở về với gia đình bố mẹ đẻ để lấy vợ mới. Vì vậy, tục "nối dây" còn được gọi là tục "trở về". Ngược lại, nếu người chồng mất mà gia đình nhà chồng không có người để nối dây, người vợ tái hôn với người bên ngoài thì toàn bộ tài sản và con cái vẫn thuộc về gia đình nhà vợ (Nguyễn Văn Thắng, 1990). Mục đích của "nối dây" là để kế thừa và giữ lại tài sản cho phía gia đình nhà vợ và nhất là để đảm bảo có nơi nương tựa hay người nuôi dưỡng cho con cái của người đã khuất. Vì vậy, nối dây cũng là tập tục mang tính nhân văn và đặc trưng văn hóa của các TNTS còn tàn dư chế độ mẫu hệ ở Tây Nguyên.

2. Khi tập tục hôn nhân bị dung tục hóa

2.1. Ngủ thăm

Như đã trình bày ở trên, ngủ thăm vốn là một tập tục mang tính nhân văn, thể hiện những đặc trưng xã hội - văn hóa riêng của các TNTS. Nhưng nay tập tục này đã bị một số người cả "*bên trong*" lẫn "*bên ngoài*" lợi dụng. Trước đây, để ngủ thăm được với nhau, trai gái phải quen biết nhau thông qua những buổi chợ phiên, tiếng khèn lá, kèn

môi hay các buổi sinh hoạt văn hóa văn nghệ mang tính tập thể, nay họ chỉ cần làm quen và hẹn hò với nhau qua điện thoại di động. Ngủ thăm đã bị lợi dụng để "ngủ thật", không chỉ diễn ra vào ban đêm mà còn cả vào ban ngày. Ngủ thăm còn bị lợi dụng để tảo hôn, vì tuổi được ngủ thăm của thanh niên nam nữ các TNTS thường thấp nên khi đã yêu nhau các em thường cố tình "vượt rào" để lấy được nhau. Điều đáng lưu ý là số lượng các em cố tình "vượt rào" để lấy nhau ở tuổi vị thành niên ngày càng tăng. Do tảo hôn, các em thường có con sớm và đông con, vì vậy gia đình thường rơi vào cảnh nghèo đói. Đặc biệt là ngay thanh niên khác tộc, nhất là thanh niên người Kinh cũng tìm cách lợi dụng tục ngủ thăm để "ngủ thật" với các thiếu nữ TNTS, mục đích chủ yếu là để nếm "của lạ". Hậu quả là họ để lại những đứa con không cha cho các cô gái, một gánh nặng không chỉ cho các cô mà còn cho cả gia đình các cô và xã hội. Đặc biệt, đã xuất hiện hiện tượng một số thiếu nữ TNTS ở một vài địa phương lợi dụng tục ngủ thăm để kiếm tiền (Nguyễn Văn Thắng, 2010). Tục ngủ thăm đã bị dung tục hóa và thương mại hóa. Việc lợi dụng tập tục này không những đã làm mất đi các giá trị nhân văn và văn hóa - xã hội vốn có của nó mà còn gây ra những tệ nạn xã hội như tảo hôn, đông con, nghèo đói và mại dâm.

2.2. "Bắt chồng", "kéo vợ"

Hiện nay, tục "bắt chồng" đã bị lợi dụng để thách cưới cao. Thách cưới cao đã trở thành một tệ nạn đáng báo động. Ví dụ, ở người Chu-ru, trước kia lễ vật thách cưới của nhà trai gồm có ba thứ không thể thiếu là chuỗi hạt cườm, nhẫn bạc và khăn. Ngoài ra, tùy theo gia cảnh của nhà gái, còn có thể có thêm trâu hoặc bò, heo và rượu cần. Nhưng nay ít nhất phải từ 40 đến 50 triệu đồng (Võ Tấn Tú, 2016). Theo tục "bắt chồng", trong hoàn cảnh khó khăn, gia đình nhà gái có thể trả dần lễ vật thách cưới. Đương nhiên là đôi vợ chồng trẻ phải nai lưng ra làm để trả. Nếu hết đời vẫn chưa trả được thì đời con, đời cháu của họ phải trả cho tới khi nào hết nợ mới thôi. Nhưng vì thương con, nhiều gia đình vẫn làm tất cả những gì có thể để "mua hạnh phúc" cho con gái mình: bán trâu bò, cầm cố nhà cửa, ruộng đất, vay tiền ngân hàng, vay nợ với lãi suất cao,... Vì vậy, sau khi "bắt" được chồng cho con gái, những gia đình này thường rơi vào cảnh nghèo đói, nợ nần. Thêm vào đó, do thách cưới cao, nhiều cô gái con nhà nghèo không thể "bắt" được chồng. Ví dụ, riêng ở thôn Próh Ngó (xã Próh, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng) có tới hơn hai chục cô gái Chu-ru và Cơ-ho không thể "bắt" được chồng vì không có đủ tiền thách cưới cho nhà trai (Ngô Vĩnh San, 2015).

Hiện nay, "kéo vợ" cũng đã bị lợi dụng để tảo hôn, thách cưới cao và hôn nhân cận huyết thống. Theo kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số (DTTS) năm 2015 của Ủy ban Dân tộc, tỷ lệ tảo hôn chung của các DTTS lên đến 26,6%. Đáng chú ý, ở một số DTTS, tỷ lệ này rất cao như: Ra-glai 38,3%, Bru-Vân Kiều 38,9%, Gia-rai 42%, La Ha 52,7%, Xinh-mun 56,3%, Hmông 59,7%,... (Ủy ban Dân tộc, 2015, Biểu 16). Một trong những cách có thể lợi dụng để tảo hôn là "kéo vợ" bởi theo tập tục này, sau lễ nhập hồn, nếu không phản đối thì cô gái được người con trai kéo về nhà mình đã là vợ của anh ta. Do nhà trai không tổ chức đám cưới ngay nên không thể quy đôi trai gái là tảo hôn được. Còn sau đó,

nếu họ có con với nhau thì chính quyền địa phương cũng buộc phải chấp nhận như một việc "đã rồi". "Kéo vợ" cũng bị lợi dụng để thách cưới cao. Ít nhất cũng phải có 2 con lợn nặng 100kg, chục lít rượu và khoảng chục triệu đồng tiền mặt (Nguyễn Văn Thắng, 2010). Hơn nữa, "kéo vợ" còn bị lợi dụng để hôn nhân cận huyết. Điển hình nhất là trường hợp hai anh em ruột Hoàng A Dìa và Hoàng A Dờ (người Hmông) ở bản Khâu Pầu (xã Hồng Trị, Bảo Lạc, Cao Bằng) "kéo" hai chị em Mã Thị Mỵ và Mã Thị Đâng con bác ruột ở bản Phia Héo, xã Phan Thanh cùng huyện về làm vợ khi mới 16 tuổi (Phạm Dương và Phong Nguyệt, 2014).

Như vậy, tục "bắt chồng", "kéo vợ" cũng đã mất đi những giá trị nhân văn và xã hội - văn hóa vốn có của nó, gây nên tình trạng thách cưới cao, tảo hôn và hôn nhân cận huyết.

1.4. Hôn nhân cận huyết

Hiện nay, hôn nhân cận huyết cũng bị lợi dụng để tránh thách cưới cao và để giữ của cải không bị rơi vào tay "người ngoài". Theo Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2015, tỷ lệ hôn nhân cận huyết chung ở 53 TNTS là 6,5%, nhưng tỷ lệ này khác biệt theo tộc người: trong khi ở người Hmông là 11,4% thì ở người Mảng là 43,6%, người Xtiêng là 36,7%... (Ủy ban Dân tộc, 2015, Biểu 15). Cùng với tảo hôn, hôn nhân cận huyết ảnh hưởng xấu tới sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh. Đây là nguyên nhân làm gia tăng tỷ lệ vô sinh, trẻ em suy dinh dưỡng và tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi cũng như ở bà mẹ liên quan đến thai sản. Ví dụ, trong vòng 10 năm, tính từ năm 2005 trở lại đây, tỷ suất sinh thô của người Chứt là 12,7% nhưng tỷ lệ chết lại tới 4,2%, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng luôn ở mức 80% và tỷ lệ dân số mắc các chứng bệnh liên quan đến hô hấp là trên 65%. Với tuổi thọ trung bình cả nam và nữ là 50, người Chứt cũng là tộc người có tuổi thọ thấp nhất Việt Nam (Văn Dũng và Tiến Hiệp, 2015). Cùng với tảo hôn, hôn nhân cận huyết đã và đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng dân số, làm suy giảm giống nòi, chất lượng nguồn nhân lực và là một trong những lực cản đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở vùng TNTS.

1.5. Tục nối dây

Hiện nay, tục nối dây cũng đang bị lợi dụng để đa thê, sinh ra những cặp vợ chồng "cọc cạch": chồng già - vợ trẻ, thậm chí còn trẻ con. Ví dụ, có những trường hợp khi người em trai (hoặc các em trai) chẳng may qua đời thì người anh trai dẫu đã luống tuổi và đang có vợ con vẫn nối dây với người vợ đang còn rất trẻ của người em trai (hoặc của các em trai) xấu số này làm vợ mình. Vì vậy, trong đồng bào các TNTS còn tục nối dây ở Tây Nguyên lưu truyền câu ca:

Cơm lam, thịt nướng - xin mời

Đừng mong "ai" chết để rồi nối dây

Đặc biệt, tục "trở về" còn bị lợi dụng để tái hôn với người ngoài (ngoài gia đình nhà vợ). Những người đàn ông góa vợ tái hôn với người ngoài sẽ ít quan tâm tới con cái họ đã để lại cho gia đình nhà vợ nữa. Vì vậy, các em trở thành những đứa trẻ mồ côi mẹ và thiếu tình cảm của cha. Bằng cứ là năm 2012, tỉnh Phú Yên có tới 900 trẻ em thuộc các TNTS bị mồ côi mẹ nhưng không được cha nuôi dưỡng. Phần lớn các em là hệ

quả của tục "trở về". Dù được gia đình và họ hàng bên ngoại cưu mang nhưng trẻ mồ côi mẹ không được cha nuôi dưỡng gặp rất nhiều thiệt thòi. Các em không chỉ trở thành gánh nặng cho gia đình, dòng họ bên ngoại mà còn cho cả xã hội (Văn Dũng và Tiến Hiệp, 2015).

Kết luận

Ngủ thăm, "bắt chồng, "kéo vợ", hôn nhân cận huyết và nối dây là những tập tục đã có từ lâu đời, vốn mang tính nhân văn và những đặc trưng xã hội - văn hóa riêng của các TNTS. Nhưng dưới tác động của kinh tế thị trường và quá trình hiện đại hóa, những tập tục hôn nhân này đã và đang bị một số cá nhân cả "*người bên trong*" lẫn "*người bên ngoài*" lợi dụng để đạt những mục đích thực dụng, vì vậy chúng đã bị biến tướng. Những giá trị nhân văn và các đặc trưng xã hội - văn hóa vốn có của các tập tục này về cơ bản đã bị mất. Không những thế, việc lợi dụng các tập tục hôn nhân này đã và đang gây ra nhiều hệ lụy đối với gia đình, xã hội và văn hóa của các TNTS.

Qua thực trạng dung tục hóa những tập tục hôn nhân ở các TNTS có thể thấy, khi theo đuổi những mục đích thực dụng, các chủ thể văn hóa có thể làm biến đổi những yếu tố văn hóa nào có lợi cho họ. Đây là sự biến đổi văn hóa mang tính chủ quan mà cho tới nay chưa được quan tâm nghiên cứu một cách đúng mức theo cách tiếp cận thực dụng trong nhân học.

Tài liệu tham khảo

1. Vân Anh (2015), *Ghê rợn hủ tục hành hình những cặp đôi "ăn cơm trước kẻng"*, trên trang http://baophapluat.vn/phap-luat/ghe-ron-hu-tuc-hanh-hinh-nhung-cap-doi-an-com-truoc-keng-232443.html (truy cập ngày 14/10/2015).

2. Brass, Paul R. (1974), *Language, Religion and Politics in North India*, Cambridge University Press, London.

3. Cohen, Abner (1969), *Custom and Politics in Urban Africa: A Study of Hausa Migrants in Yoruba Towns*, University of California Press, Berkerley.

4. Văn Dũng, Tiến Hiệp (2015), Những cái chết đau lòng của người Chứt ở bản Rào Tre, trên trang http://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/mo-coi-tu-hu-tuc-noi-day-20120205121455317.htm (truy cập ngày 5/2/2012).

5. Phạm Dương, Phong Nguyệt (2014), *Chuyện kỳ cục ở Cao Bằng: Hai anh em cưới hai chị em con bác ruột*, trên trang http://www.vtc.vn/chuyen-ky-cuc-o-cao-bang-hai-anh-em-cuoi-hai-chi-em-con-bac-ruot-d182461.html (truy cập ngày 24/11/2014).

6. Vũ Đình Lợi (1994), *Gia đình và hôn nhân truyền thống ở các dân tộc Malayo-Polynêxia Trường Sơn - Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

7. Phan Phùng (2015), *16 năm vẫn chưa nộp hết lễ vật "bắt chồng"*, trên trang http://baophapluat.vn/dan-sinh/16-nam-van-chua-nop-het-le-vat-bat-chong-210096.html (truy cập ngày 6/3/2015).

8. Ngô Vĩnh San (2015), *Về nơi không đủ tiền "mua chồng"*, trên trang http://www.mangyte.vn/news-ve-noi-khong-du-tien-mua-chong-10509.html (truy cập ngày 26/4/2015).

9. Smith, Anthony D. (1981), *The Ethnic Revival*, Cambridge University Press, Cambridge.

10. Nguyễn Văn Thắng (2010), *Người Hmông ở vùng biên giới Lào - Việt* (Tài liệu nghiên cứu điền dã đề tài hợp tác nghiên cứu giữa Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Lào).

11. Nguyen Van Thang, (2007), *Ambiguity Identity: The Mieu in Northern Vietnam*, Silkworm Books, Chiang Mai, Thailand.

12. Nguyễn Văn Thắng (1990), *Người Bru ở bản Cóc, xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị* (Tài liệu nghiên cứu điền dã đề tài hợp tác giữa Viện Dân tộc học Việt Nam và Viện Dân tộc học Hung Ga Ri), Thư viện Viện Dân tộc học.

13. Nguyễn Văn Thắng (1979), *Các hình thái kinh tế của người Thổ ở huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An*, Khóa luận tốt nghiệp, Khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp (nay là Đại học Quốc gia Hà Nội).

14. Võ Xuân Trang (1998), *Người Rục ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

15. Võ Tuấn Tú (2016), *Hôn nhân gia đình của người Chu-ru*, Nxb. Đại học quốc gia Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

16. Ủy ban Dân tộc (2017), Biểu 15: *Số lượng và tỉ lệ người dân tộc thiểu số đã từng kết hôn năm 2014 chia theo tình trạng hôn nhân cận huyết và theo dân tộc;* Biểu 16: *Số lượng và tỉ lệ người dân tộc thiểu số đã từng kết hôn năm 2014 chia theo tình trạng tảo hôn và theo dân tộc* trong *Kết quả điều tra thực trạng KT-XH 53 dân tộc thiểu số năm 2015*, trên trang http://www.cema.gov.vn/ket-qua-dieu-tra-thuc-trang-kt-xh-53-dan-toc-thieu-so-nam-2015.htm (truy cập ngày 20/9/2016).

Đám cưới của người Dao Đỏ ở tỉnh Lào Cai

Ảnh: Thanh Thanh, chụp năm 2008